

CÔNG TY CP ĐT&XD SỐ 18

Số: 03HN/2022-L18

V/v: Báo cáo CBTT

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 01 tháng 08 năm 2022

Kính gửi: Ủy ban chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18**
 2. Mã chứng khoán: **L18**
 3. Địa chỉ trụ sở chính: Số 471 Nguyễn Trãi, Phường Thanh Xuân Nam, Quận Thanh Xuân, HN.
 4. Điện thoại: 02 435526925 FAX: 02 43 8545721
 5. Người thực hiện công bố thông tin: **Đỗ Thị Nhung**
 6. Nội dung của thông tin công bố:
 - 6.1 Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2 năm 2022 của Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng số 18 được lập ngày 30/07/2022 bao gồm: Bảng CĐKT, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo LCTT, Thuyết minh BCTC.
 - 6.2 Nội dung giải trình chênh lệch LNST so với cùng kỳ năm trước tại Văn bản số GT2HN/22-21/L18 ngày 01/08/2022.
 7. Địa chỉ Website đăng tải toàn văn báo cáo tài chính: **www.licogi18.com.vn**
- Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như kính gửi
- Lưu CBTT

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT



ĐỖ THỊ NHUNG

Đơn vị lập: Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng số 18

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ II - NĂM 2022

Gồm có:

- Bảng cân đối kế toán
- Kết quả hoạt động kinh doanh
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Quý 2 năm 2022

CHỈ TIÊU	Mã Số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
			(VNĐ)	(VNĐ)
TÀI SẢN				
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.636.803.011.182	2.667.446.256.351
(100 = 110+120+130+140+150)				
I- Tiền	110	5.1	29.818.153.597	47.766.715.232
1. Tiền	111		28.498.153.597	43.766.715.232
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.320.000.000	4.000.000.000
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.2	35.000.000.000	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		35.000.000.000	
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.150.481.077.327	1.369.445.508.608
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	852.091.976.944	1.048.263.269.192
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		251.189.022.431	233.877.472.226
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch H.đồng XD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	131.663.110.061	175.287.799.299
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(84.463.032.109)	(87.983.032.109)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV- Hàng tồn kho	140	5.5	1.363.825.829.987	1.160.333.201.198
1. Hàng tồn kho	141		1.363.825.829.987	1.160.333.201.198
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		57.677.950.271	89.900.831.313
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8	1.098.758.004	1.565.143.675
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	5.12	56.274.089.397	88.284.912.113
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.12	305.102.870	50.775.525
4. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		456.171.581.159	481.368.577.605
(200 = 210+220+230+240+250+260)				
I Các khoản phải thu dài hạn	210		5.000.000	5.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	5.3		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	5.4	5.000.000	5.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-

CHỈ TIÊU	Mã Số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
			(VND)	(VND)
II. Tài sản cố định	220		359.096.358.272	377.536.202.010
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.7	355.217.368.625	373.523.494.518
- Nguyên giá	222		698.045.174.153	696.001.010.623
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(342.827.805.528)	(322.477.516.105)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		2.508.545.454	2.675.781.818
- Nguyên giá	225		2.675.781.818	2.675.781.818
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(167.236.364)	
3. Tài sản cố định vô hình	227		1.370.444.193	1.336.925.674
- Nguyên giá	228		1.876.925.674	1.836.925.674
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(506.481.481)	(500.000.000)
III Bất động sản đầu tư	230		-	-
1. Nguyên giá	231		-	-
2. Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV Tài sản dở dang dài hạn	240		969.213.024	864.076.549
1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.6	969.213.024	864.076.549
V Đầu tư tài chính dài hạn	250		64.413.900.498	64.142.909.949
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		63.011.069.735	62.740.079.186
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5.2	2.655.000.000	2.655.000.000
4. Dự phòng giảm giá ĐTTTC dài hạn	254		(2.522.169.237)	(2.522.169.237)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		1.270.000.000	1.270.000.000
VI Tài sản dài hạn khác	260		31.687.109.365	38.820.389.097
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8	31.149.907.735	38.283.187.467
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		537.201.630	537.201.630
3. Tài sản dài hạn khác	268			
4. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		3.092.974.592.341	3.148.814.833.956

NGUỒN VỐN			Số cuối kỳ	Số đầu năm
			(VND)	(VND)
C- NỢ PHẢI TRẢ	300		2.501.647.649.911	2.558.507.052.034
(300 = 310 + 330)				
I- Nợ ngắn hạn	310		1.804.178.468.130	1.978.294.876.868
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.10	667.098.772.323	750.205.195.182
2. Người mua trả tiền trước	312		193.397.352.191	211.170.771.626
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.11	4.996.689.942	7.765.676.614
4. Phải trả người lao động	314		32.714.561.427	98.744.850.150
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.12	80.320.089.898	212.996.283.855
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		37.421.740	37.421.740
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.13	71.970.890.350	52.522.311.495
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.9	683.353.618.002	576.200.944.306
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	5.14	58.807.438.632	58.263.649.048
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		11.481.633.625	10.387.772.852
13. Quỹ bình ổn giá	323			
II- Nợ dài hạn	330		697.469.181.781	580.212.175.166
1. Phải trả dài hạn người bán	331	5.11		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			

CHỈ TIÊU	Mã Số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
			(VNĐ)	(VNĐ)
4. Phải trả dài hạn nội bộ	335			
5. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
6. Phải trả dài hạn khác	337	5.13	200.000.000	200.000.000
7. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.9	642.402.769.288	520.350.631.723
8. Trái phiếu chuyển đổi	339			
9. Cổ phiếu ưu đãi	340			
10. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
11. Dự phòng phải trả dài hạn	342	5.14	54.866.412.493	59.661.543.443
12. Quỹ khoa học công nghệ	343			
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		591.326.942.430	590.307.781.922
(400 = 410 + 430)				
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.15	591.326.942.430	590.307.781.922
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		381.165.280.000	381.165.280.000
- Cổ phiếu phổ thông biểu quyết	411a		381.165.280.000	381.165.280.000
- Cổ phiếu phổ thông ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		14.355.118.182	14.355.118.182
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		37.786.995.218	37.059.028.985
10. Quỹ khác thuộc vốn CSH	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		44.487.016.576	35.329.257.727
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối	421a		34.006.900.368	384.396.759
kỳ trước				
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		10.480.116.208	34.944.860.968
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	5.16	113.532.532.454	122.399.097.028
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN			3.092.974.592.341	3.148.814.833.956
(440=300+400)	440			

Ngày 30 tháng 07 năm 2022

Người lập biểu



Bùi Thị Thuần

Kế toán trưởng



Đỗ Thị Nhung

Tổng giám đốc



Bùi Thanh Tuyên

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

QUÝ 2 - NĂM 2022

Đơn vị tính: VND

TT	CHỈ TIÊU	Mã chỉ tiêu	TM	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	561.861.491.404	433.868.619.755	916.441.451.912	894.171.938.722
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	VI.1	561.861.491.404	433.868.619.755	916.441.451.912	894.171.938.722
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.2	530.880.076.072	398.679.742.308	863.002.238.781	837.669.799.006
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		30.981.415.332	35.188.877.447	53.439.213.131	56.502.139.716
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	1.701.161.021	1.095.348.510	2.057.188.093	1.339.130.638
7.	Chi phí tài chính	22	VI.3	8.954.017.035	6.059.258.715	16.196.369.619	10.900.012.450
8.	Trong đó: Chi phí lãi vay	23		8.762.912.581	5.811.039.457	15.815.936.299	10.444.816.871
9.	Phân lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		261.878.565	83.748.444	270.990.549	87.754.940
10.	Chi phí bán hàng	25	VI.6	(370.561.533)	(370.561.533)		
11.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	18.659.988.704	24.735.111.903	32.832.117.854	37.776.170.442
12.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)+24-(25+26)}	30		5.330.449.179	5.944.165.316	6.738.904.300	9.252.842.402
13.	Thu nhập khác	31	VI.4	9.783.582.118	7.883.999.654	14.365.919.834	11.571.173.394
14.	Chi phí khác	32	VI.5	55.964.117	212.511.997	60.113.727	78.084.647
15.	Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		9.727.618.001	7.671.487.657	14.305.806.107	11.493.088.747
16.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		15.058.067.180	13.615.652.973	21.044.710.407	20.745.931.149
17.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.7	3.143.018.731	2.836.224.315	4.503.579.907	4.536.027.487
18.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.8	-	-	-	-
19.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		11.915.048.449	10.779.428.658	16.541.130.500	16.209.903.662
20.	Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		7.921.289.356	7.265.814.640	10.480.116.208	10.492.716.592
21.	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		3.993.759.093	3.513.614.018	6.061.014.292	5.717.187.070



Kế toán trưởng

[Handwritten signature]

Đỗ Thị Nhung

Người lập biểu

[Handwritten signature]

Bùi Thị Thuần

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Theo phương pháp trực tiếp quý 2 - 2022

Đơn vị tính : VND

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động SXKD			
1. Tiền thu bán hàng , cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	1.319.994.696.742	1.155.523.901.122
2. Tiền trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02	(1.307.682.594.491)	(1.329.251.243.532)
3. Tiền trả cho người lao động	03	(225.725.678.617)	(181.171.197.652)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(38.719.598.404)	(23.399.987.167)
5. Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(7.081.828.657)	(3.349.489.732)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	93.881.808.089	74.466.927.662
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(44.147.052.016)	(78.037.409.212)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(209.480.247.354)	(385.218.498.511)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TS dài hạn khác	21		(500.000.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	62.800.000	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ đơn vị khác	23	(38.000.000.000)	
4. Tiền thu hồi cho vay bán lại các công cụ nợ của đơn vị	24	7.172.054.306	
5. Tiền chi góp vốn vào đơn vị khác	25	(500.000.000)	(15.100.000.000)
6. Tiền thu hồi vốn góp vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, Cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.030.880.390	2.363.523.805
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(29.234.265.304)	(13.236.476.195)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	500.000.000	131.609.650.000
2. Tiền trả lại vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33	976.991.435.074	901.769.749.982
4. Tiền trả gốc nợ gốc vay	34	(747.037.560.914)	(762.039.201.878)
5. Tiền trả nợ thuê tài chính	35		(882.683.796)
6. Cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(9.687.923.137)	(23.985.751.544)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	220.765.951.023	246.471.762.764
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(17.948.561.635)	(151.983.211.942)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	47.766.715.232	187.452.808.067
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ(70=50+60+61)	70	29.818.153.597	35.469.596.125

Người lập biểu

Bùi Thị Thuần

Kế toán trưởng

Đỗ Thị Nhung

Ngày 30 tháng 07 năm 2022

Tổng giám đốc



Bùi Thanh Tuyên

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT **Quý 2 - Năm 2022**

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18 (LICOGI 18) (gọi tắt là “Công ty”) là doanh nghiệp cổ phần hóa từ Công ty Xây dựng số 18 thuộc Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển Hạ tầng - Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 48/QĐ-BXD ngày 10 tháng 01 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần có mã số doanh nghiệp 0800001612 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 01 tháng 07 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 22/03/2021 (Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh cũ số 0403000389 do phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp ngày 24/02/2006, khi chưa chuyển trụ sở từ thành phố Hải Dương lên thành phố Hà Nội).

Tên Công ty giao dịch quốc tế: Construction and Investment Joint Stock Company No. 18, tên viết tắt: LICOGI - 18.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 8 ngày 22/03/2021 là 381.165.280.000 đồng.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 471 đường Nguyễn Trãi, Phường Thanh Xuân Nam, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Hoạt động kinh doanh chính: Thi công các công trình dân dụng, công nghiệp, công trình giao thông, cầu đường, thủy điện, các công trình cầu và hạ tầng kỹ thuật đô thị và khu công nghiệp...

Ngành nghề kinh doanh:

- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại; Chi tiết: gia công, chế tạo các sản phẩm cơ khí xây dựng, cốp pha định hình, giàn giáo, nhà công nghiệp;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị; Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Xây dựng nhà để ở; Xây dựng nhà không để ở;
- Xây dựng công trình đường sắt; Xây dựng công trình đường bộ;
- Xây dựng công trình điện;
- Xây dựng công trình cấp, thoát nước;
- Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc;
- Xây dựng công trình công ích khác;
- Xây dựng công trình thủy;

- Xây dựng công trình khai khoáng;
- Xây dựng công trình chế biến, chế tạo;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Phá dỡ; Chi tiết: Phá hủy hoặc đập phá các tòa nhà và công trình khác;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hòa không khí; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- Dịch vụ phục vụ đồ uống.
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Chi tiết: Kinh doanh bất động sản;
- Tư vấn môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất; Chi tiết: Dịch vụ môi giới bất động sản, dịch vụ tư vấn bất động sản, dịch vụ quản lý bất động sản, dịch vụ sàn giao dịch bất động sản;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật;
- Cho thuê xe có động cơ; Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu; Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh.

<u>Cổ đông</u>	<u>Số cổ phần</u>	<u>VND</u>	<u>Tỷ lệ sở hữu</u>
Tổng Công ty LICOGI - CTCP	1.518.750	15.187.500.000	3,98 %
Các cổ đông khác	36.597.778	365.977.780.000	96,02 %
Cộng	38.116.528	381.165.280.000	100,0 %

Các Công ty con của Công ty:

<u>Tên công ty</u>	<u>Nơi thành lập Và hoạt động</u>	<u>sở hữu(Theo ĐKKD)</u>	<u>Quyền biểu Quyết</u>	<u>Hoạt động chính</u>
Công ty CPĐT và XD số 18.1	Quảng Ninh	51%	51%	Thi công CT Xây dựng
Công ty CPĐT và XD số 18.3	Hung Yên	51%	51%	Thi công CT Xây dựng
Công ty CPĐT và XD số 18.5	Hà Nội	51%	51%	Thi công CT Xây dựng
Cty TNHH MTV ĐT và XD số 18.6	Hà Nội	100%	100%	Thi công CT Xây dựng
Cty TNHH MTV ĐT và XD số 18.8	Hà Nội	100%	100%	Thi công CT Xây dựng

Các công ty liên kết của Công ty

<u>Tên công ty</u>	<u>Nơi thành lập Và hoạt động</u>	<u>sở hữu(Theo ĐKKD)</u>	<u>Quyền biểu Quyết</u>	<u>Hoạt động chính</u>
Công ty CPĐT và XD số 18.7	Hải Dương	34,34%	34,34%	Thi công CT Xây dựng
Công ty CP thủy điện Hua chãng	Lai Châu	21,10%	21,10%	Đầu tư Thủy điện
Công ty CP thủy điện Nậm So	Lai Châu	30%	30%	Đầu tư Thủy điện

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan khác tại Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất quý 1 năm 2022 kèm theo được lập cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/06/2022.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014. Thông tư 202/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Áp dụng hướng dẫn kế toán mới

Ngày 25 tháng 05 năm 2013, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 45/2013/TT-BTC ("Thông tư 45") quy định về Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định trong doanh nghiệp thay thế Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính ("Thông tư 203"). Thông tư 45 có hiệu lực từ ngày 10 tháng 06 năm 2013 và được áp dụng từ năm tài chính 2013. Thông tư 45 có một trong những thay đổi cơ bản so với Thông tư 203 là quy định về tiêu chuẩn và nhận biết tài sản cố định có nguyên giá với giá trị từ 30.000.000 đồng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán : Nhật ký chung

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất được hợp nhất từ các báo cáo tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con). Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này. Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Tiền và tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp thực tế đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang trong sổ dư hàng tồn kho phản ánh chi phí các công trình Công ty đang thực hiện dở dang, chưa hoàn thành đến cuối kỳ.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Thời gian ước tính</u> Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	07 - 50
Máy móc và thiết bị	05 - 10
Thiết bị văn phòng	03 - 07
Phương tiện vận tải	06 - 10
Tài sản khác	03 - 07

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các đơn vị mà Công ty không nắm giữ quyền kiểm soát hoặc không có ảnh hưởng đáng kể được phản ánh theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Ban Giám đốc công ty cho rằng việc giảm giá này là không tạm thời và không nằm trong kế hoạch của đơn vị được đầu tư. Dự phòng được hoàn nhập khi có sự tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền văn phòng và các khoản chi phí trả trước khác.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và các khoản tiền thuê đất được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định hiện hành.

Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông và thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Hợp đồng xây dựng

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định Công ty được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, trường hợp Công ty có thể thu hồi được các khoản chi phí của hợp đồng đã bỏ ra thì doanh thu hợp đồng được ghi nhận chỉ tới mức các chi phí đã bỏ ra có khả năng thu hồi. Khi đó, không một khoản lợi nhuận nào được ghi nhận, kể cả khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng.

Việc xác định doanh thu của Hợp đồng xây dựng chịu tác động của nhiều yếu tố không chắc chắn vì chúng tùy thuộc vào các sự kiện xảy ra trong tương lai. Việc ước tính thường phải sửa đổi khi các sự kiện đó phát sinh và các yếu tố không chắc chắn được giải quyết.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế. Các Công ty con có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế. Nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp kinh doanh nhà ở thu nhập thấp với thuế suất 10% trên thu nhập chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng Cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kê toán theo phương pháp dựa trên Bảng Cân đối kế toán. Thuế thu nhập

hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

V.THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1.Tiền	Ngày 30/06/2022		Đầu năm	
- Tiền mặt	1.608.260.144		891.577.260	
- Tiền gửi Ngân hàng không kỳ hạn	26.889.893.453		42.875.137.972	
- Các khoản tương đương tiền	1.320.000.000		4.000.000.000	
Tổng	29.818.153.597		47.766.715.232	

2. Các khoản đầu tư tài chính	Ngày 30/06/2022		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
2.1 Ngắn hạn				
2.2 Dài hạn				
- Đầu tư vào CT liên doanh, liên kết	61.869.000.000	63.011.069.735	61.869.000.000	62.740.079.186
- Đầu tư vào đơn vị khác	2.655.000.000	2.655.000.000	2.655.000.000	2.655.000.000
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.270.000.000	1.270.000.000	1.270.000.000	1.270.000.000
Cộng	65.794.000.000	66.936.069.735	65.794.000.000	66.665.079.186
- Dự phòng giảm giá ĐTTC dài hạn		(2.522.169.237)		(2.522.169.237)
Tổng	65.794.000.000	64.413.900.498	65.794.000.000	64.142.909.949

3. Phải thu của khách hàng	Ngày 30/06/2022		Đầu năm	
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn				
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	394.682.823.511		444.067.209.569	
+ Ban Đầu tư xây dựng Hải Dương	8.816.038.176		30.260.684.486	
+ Sở giao thông vận tải Hải Dương	38.999.621.907		38.999.621.907	
+ Tổng công ty Licogi - CTCP	22.018.029.765		43.349.481.674	
+ Công ty Tùng Lâm	45.947.753.530		48.973.486.000	
+ Công ty CP tập đoàn ĐT PT Công nghiệp TTP	91.654.786.612		75.946.301.886	
+ Công ty TNHH vật liệu Haixin Việt Nam	124.285.511.045		154.812.938.056	
+ Công ty CPĐT TM địa ốc Capital Holding	30.795.533.000			
+ Công ty Phúc Long	18.137.298.505		26.137.298.505	
+ Công ty thủy điện Nậm so	14.028.250.971		25.587.397.055	
- Các khoản phải thu khách hàng khác	457.409.153.433		604.196.059.623	
Tổng	852.091.976.944		1.048.263.269.192	

4. Phải thu khác	Ngày 30/06/2022		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	131.663.110.061	-	175.287.799.299	-
- Công ty Cổ phần TB CN Maksteel	19.007.024.457		19.007.024.457	
- C.ty TNHH XD du lịch Mạnh Đạt	25.158.627.150		25.158.627.150	
- Tạm ứng	60.611.086.060		96.171.654.692	
- Ngân hàng thương mại (Cầm cố ký quỹ , ký cược)	7.372.560.000		11.872.560.000	
- Công ty CP sản xuất VLXD Kim Sơn	5.640.900.732		5.640.900.732	
- Phải thu khác	13.872.911.662		17.437.032.268	

b) Dài hạn	5.000.000	-	5.000.000	-
- Ký cược, ký quỹ	5.000.000		5.000.000	
Tổng	131.668.110.061	-	175.292.799.299	-

* Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

Diễn giải	Ngày 30/06/2022		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	110.264.878.917	25.801.846.808	113.784.878.917	25.801.846.808
Tổng	110.264.878.917	25.801.846.808	113.784.878.917	25.801.846.808

* Chi tiết công nợ khách hàng

	Giá trị gốc
Công ty LM & XD 45-3: Nhà máy lọc dầu Dung Quất	80.000.000
CT: Nhà máy đóng tàu Hải Dương (Vinashin)	24.737.238.000
CT: Nhà máy thực phẩm Hà Khẩu	81.763.604
CT: Nam Triệu - Công ty CP Xây dựng Duyên Hải (Vinashin)	206.282.000
Công nợ khác bàn giao An Bình	345.517.392
Công ty Cổ phần thế Giới Mới	900.000.000
Công ty Thái Bình Dương	27.041.000
Công ty CPĐT XD TM và CN V long	76.333.100
Công ty Licogi 20 - BT Bắc Hà	5.100.675.805
Công ty CP SX VL XD Kim Sơn	5.640.900.732
Phân xưởng máy MAN-NM đóng tàu Bạch Đằng	1.584.260.280
Công ty TNHH 1 TV - Tổng công ty CN tàu thủy Nam Triệu 1+2	19.721.442.775
CT phân xưởng gia công chi tiết Nam Triệu	12.404.873.082
CT Thủy điện Bắc Hà - Lãi chậm trả	1.598.102.546
Nhà máy xi măng Lạng Sơn	3.964.022.885
Chung cư hòa bình Đà Nẵng	750.182.558
Phải thu bán bê tông	3.808.047.023
BQL nhà máy nhiệt điện Thái Bình	9.072.448.010
Nhà máy may Bắc Giang giai đoạn3	9.749.594.137
Nhà phụ trợ Thái Bình	7.585.084.333
Ban quản lý dự án Giao Thông 3	192.695.000
Công ty cổ phần Cao Ốc 89	325.890.000
Công ty dịch vụ Hoàng Anh	91.674.437
Công ty khoáng sản Vĩnh Phúc	8.609.000
Công ty Cáp treo Hà Tĩnh	2.036.878.638
Công ty Giang Nam	175.322.580
Tổng	110.264.878.917

5. Hàng tồn kho

Nội dung	Ngày 30/06/2022		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	1.464.708.572		1.280.080.886	
- Công cụ, dụng cụ	31.293.758		37.028.758	
- Chi phí sản xuất KD dở dang	1.350.903.035.181		1.147.639.591.478	
- Thành phẩm	11.426.792.476		11.376.500.076	
Tổng	1.363.825.829.987		1.160.333.201.198	

6. Tài sản dở dang dài hạn

Nội dung	Ngày 30/06/2022		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Xây dựng cơ bản dở dang	602.857.788	602.857.788	864.076.549	864.076.549
- Trạm bê tông Xuân Giao	325.163.444	325.163.444	319.073.351	319.073.351
- Tài sản thi công xưởng cơ khí	277.694.344	277.694.344	545.003.198	545.003.198
b) Đầu tư tài sản cố định	366.355.236	366.355.236	-	-
- Nhà Xưởng	241.703.522	241.703.522		
- Nhà Đúc Gạch	124.651.714	124.651.714		
Tổng	969.213.024	969.213.024	864.076.549	864.076.549

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện, vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý+ khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Ngày 01/01/2022	274.740.897.844	263.843.636.137	155.580.338.198	1.836.138.444	696.001.010.623
Tăng trong năm	-	277.777.778	2.685.185.186	439.872.727	3.402.835.691
- Mua sắm trong năm		277.777.778	2.685.185.186	439.872.727	3.402.835.691
Giảm trong năm	459.791.479	854.335.227	-	44.545.455	1.358.672.161
- Thanh lý nhượng bán	459.791.479	854.335.227		44.545.455	1.358.672.161
Ngày 30/06/2022	274.281.106.365	263.267.078.688	158.265.523.384	2.231.465.716	698.045.174.153
Giá trị hao mòn lũy kế					
Ngày 01/01/2022	46.114.316.093	150.848.632.110	124.216.163.993	1.298.403.909	322.477.516.105
Tăng trong năm	5.883.505.479	8.969.846.714	6.701.585.684	154.023.707	21.708.961.584
- Khấu hao	5.883.505.479	8.969.846.714	6.701.585.684	154.023.707	21.708.961.584
Giảm trong năm	459.791.479	854.335.227	-	44.545.455	1.358.672.161
- Thanh lý nhượng bán	459.791.479	854.335.227		44.545.455	1.358.672.161
Ngày 30/06/2022	51.538.030.093	158.964.143.597	130.917.749.677	1.407.882.161	342.827.805.528
Giá trị còn lại					
Ngày 01/01/2022	228.626.581.751	112.995.004.027	31.364.174.205	537.734.535	373.523.494.518
Ngày 30/06/2022	222.743.076.272	104.302.935.091	27.347.773.707	823.583.555	355.217.368.625

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn sử dụng đến ngày 30/6/2022 là: **164.115.970.447**

8. Chi phí trả trước

a) Ngắn hạn

- Công cụ, dụng cụ xuất dùng

b) Dài hạn

- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ

Tổng

09. Vay và nợ thuê tài chính

Ngày 30/06/2022

Đầu năm

	1.098.758.004	1.565.143.675
	1.098.758.004	1.565.143.675
	31.149.907.735	38.283.187.467
	31.149.907.735	38.283.187.467
	32.248.665.739	39.848.331.142

Tên ngân hàng và tổ chức	Số dư 30/06/2022		Tăng trong năm	Giảm trong năm	Đầu năm
	Giá trị	Số có KN trả nợ			
a) Vay ngắn hạn	683.353.618.002	683.353.618.002	835.611.504.654	728.458.830.958	576.200.944.306
- Ngân hàng ĐT & PT VN- CN Bắc Hải Dương	100.000.000.000	100.000.000.000	118.167.252.045	117.750.203.287	99.582.951.242
- Ngân hàng ĐT & PT VN - CN Quang Minh	208.680.807.698	208.680.807.698	187.742.795.630	175.133.041.114	196.071.053.182
- Ngân hàng ĐT và PT VN - CN Hưng Yên	249.860.808.866	249.860.808.866	365.021.882.580	314.366.367.779	199.205.294.065
- Ngân hàng Công thương VN-CN Ưông Bí	22.076.522.706	22.076.522.706	31.074.661.516	14.399.533.366	5.401.394.556
- Ngân hàng ĐT & PT VN- CN Hạ Long	41.927.034.215	41.927.034.215	64.866.731.716	53.600.000.000	30.660.302.499
- Ngân hàng ĐT và PT VN - CN Hưng Yên	8.360.000.000	8.360.000.000		8.360.000.000	16.720.000.000
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Hưng	35.588.444.517	35.588.444.517	49.418.444.517	13.830.000.000	
- Ngân hàng ĐT & PT VN- CN Cầu Giấy	-	-	11.659.736.650	11.659.736.650	
- Vay đối tượng khác	16.860.000.000	16.860.000.000	7.660.000.000	19.359.948.762	28.559.948.762
b) Vay dài hạn	642.402.769.288	642.402.769.288	138.379.930.420	16.327.792.855	520.350.631.723
- Ngân hàng ĐT & PT VN - CN Quang Minh	235.507.497.454	235.507.497.454	59.981.406.163	748.000.000	176.274.091.291
- Ngân hàng ĐT và PT VN - CN Hưng yên	121.019.623.405	121.019.623.405			121.019.623.405
- Ngân hàng Vietinbank - CN Ha Long	52.117.776.112	52.117.776.112	16.406.524.257	50.000.000	35.761.251.855
Công ty CP Hạ tầng Vĩnh Phúc	73.200.000.000	73.200.000.000			73.200.000.000
-Vay đối tượng khác	158.415.872.317	158.415.872.317	61.992.000.000	15.223.792.855	111.647.665.172
Vay và nợ thuê tài chính	2.142.000.000	2.142.000.000		306.000.000	2.448.000.000
Tổng	1.325.756.387.290	1.325.756.387.290	973.991.435.074	744.786.623.813	1.096.551.576.029

10. Phải trả người bán	Số dư 30/06/2022		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả	Giá trị	Số có khả
		năng trả nợ		năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	667.098.772.323	667.098.772.323	750.205.195.182	750.205.195.182
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả	131.139.078.859	131.139.078.859	131.223.450.687	131.223.450.687
<i>Công ty CPĐT và XD số 18.7</i>	78.054.182.767	78.054.182.767	68.902.706.702	68.902.706.702
<i>Công ty CP TM XD Hưng Thịnh</i>	26.172.466.749	26.172.466.749	41.407.304.495	41.407.304.495
<i>Công ty CP Group An Thuận phát</i>	11.886.910.736	11.886.910.736	11.886.910.736	11.886.910.736
<i>Công ty Bảo Minh</i>	15.025.518.607	15.025.518.607	9.026.528.754	9.026.528.754
- Phải trả cho các đối tượng khác	535.959.693.464	535.959.693.464	618.981.744.495	618.981.744.495
Tổng	667.098.772.323	667.098.772.323	750.205.195.182	750.205.195.182

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Nội dung	Số dư 30/06/2022	Trong năm		Đầu năm
		PS tăng	PS giảm	
a) Phải nộp	4.996.689.942	25.824.456.881	28.593.443.553	7.765.676.614
- Thuế giá trị gia tăng	555.774.228	19.314.164.670	19.244.430.706	486.040.264
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	4.226.901.657	4.503.579.907	7.002.550.381	6.725.872.131
- Thuế Thu nhập cá nhân	214.014.057	983.879.430	999.193.906	229.328.533
- Các loại thuế khác	-	1.022.832.874	1.347.268.560	324.435.686
Nội dung	Số dư 30/06/2022	PS tăng	PS giảm	Đầu năm
b) Phải thu	56.579.192.267	95.236.763.344	126.993.258.715	88.335.687.638
- Thuế giá trị GT còn được khấu trừ	56.274.089.397	94.510.198.413	126.521.021.129	88.284.912.113
- Thuế Thu nhập cá nhân nộp thừa	28.530.822	220.500.000	226.422.255	34.453.077
- Các loại thuế khác	276.572.048	506.064.931	245.815.331	16.322.448

	<u>Số dư 30/06/2022</u>	<u>Đầu năm</u>
12. Chi phí phải trả		
a) Ngắn hạn	80.320.089.898	212.996.283.855
- Trích trước chi phí công trình	80.320.089.898	212.996.283.855
b) Dài hạn		
Tổng	80.320.089.898	212.996.283.855
13. Phải trả khác		
a) Ngắn hạn	71.970.890.350	52.522.311.495
- Kinh phí công đoàn	1.265.390.273	1.108.262.756
- Bảo hiểm xã hội	899.582.850	256.646
- Bảo hiểm y tế	156.397.617	
- Bảo hiểm thất nghiệp	34.520.434	
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	11.498.000.000	3.000.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	58.116.999.176	48.413.792.093
b) Dài hạn	200.000.000	200.000.000
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	200.000.000	200.000.000
Tổng	72.170.890.350	52.722.311.495
14. Dự phòng phải trả		
a) Ngắn hạn	58.807.438.632	58.263.649.048
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	58.807.438.632	58.263.649.048
b) Dài hạn	54.866.412.493	59.661.543.443
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	54.866.412.493	59.661.543.443
Tổng	113.673.851.125	117.925.192.491

15. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LN sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Số dư 01/01/2021	229.880.080.000	14.355.118.182	36.422.830.460	21.651.952.999	92.560.324.348	394.870.305.989
Tăng trong năm	151.285.200.000	-	636.198.525	34.944.860.968	42.486.347.661	229.352.607.154
- Tăng vốn trong năm	151.285.200.000				29.345.000.000	180.630.200.000
- Trích quỹ			636.198.525			636.198.525
- Lợi nhuận trong năm				34.944.860.968	13.141.347.661	48.086.208.629
Giảm trong năm	-	-	-	21.267.556.240	12.647.574.981	33.915.131.221
- Trích quỹ đầu tư phát triển					636.198.525	636.198.525
- Chia cổ tức tại Công ty Mẹ				19.058.264.000		19.058.264.000
- Chia cổ tức tại Công ty con					8.821.679.178	8.821.679.178
- Trích quỹ tại công ty Mẹ				2.209.292.240		2.209.292.240
- Trích quỹ tại Công ty con					3.189.697.278	3.189.697.278
Số dư 31/12/2021	381.165.280.000	14.355.118.182	37.059.028.985	35.329.257.727	122.399.097.028	590.307.781.922
Số dư 01/01/2022	381.165.280.000	14.355.118.182	37.059.028.985	35.329.257.727	122.399.097.028	590.307.781.922
Tăng trong năm	-	-	727.966.233	10.480.116.208	6.061.014.292	17.269.096.733
- Lãi trong năm nay				10.480.116.208	6.061.014.292	16.541.130.500
- Trích quỹ			727.966.233			727.966.233
Giảm trong năm	-	-	-	1.322.357.359	14.927.578.866	16.249.936.225
- Trích quỹ đầu tư phát triển					727.966.233	727.966.233
- Chia cổ tức tại Công ty con					10.502.176.990	10.502.176.990
- Trích quỹ tại công ty Mẹ				1.322.357.359		1.322.357.359
- Trích quỹ tại Công ty con					3.697.435.643	3.697.435.643
Số dư 30/06/2022	381.165.280.000	14.355.118.182	37.786.995.218	44.487.016.576	113.532.532.454	591.326.942.430

	Số dư 30/06/2022	Đầu năm
b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu		
- Vốn góp của Tổng công ty LICOGI	15.187.500.000	15.187.500.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	365.977.780.000	365.977.780.000
Tổng	381.165.280.000	381.165.280.000
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chi lợi nhuận		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	381.165.280.000	229.880.080.000
+ Vốn góp tăng trong năm		151.285.200.000
+ Vốn góp cuối năm	381.165.280.000	381.165.280.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		19.058.264.000
d) Cổ phiếu		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	381.165.280.000	381.165.280.000
+ Cổ phiếu phổ thông	38.116.528	38.116.528
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	38.116.528	38.116.528
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ cổ phiếu		
đ) Cổ tức		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
e) Các quỹ của doanh nghiệp:	37.786.995.218	37.059.028.985
- Quỹ đầu tư phát triển	37.786.995.218	37.059.028.985
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
16. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		
- Vốn đầu tư của Cổ đông không kiểm soát	102.900.000.000	102.900.000.000
- Quỹ đầu tư phát triển	9.371.292.187	8.671.873.648
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	6.061.014.292	10.827.223.380
- Giám do trích quỹ	(4.799.774.025)	
Tổng	113.532.532.454	122.399.097.028
17. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán		
- Nợ khó đòi đã xử lý	14.802.926.856	17.692.787.750
VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KQHĐKD		
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa và cung cấp dịch vụ	79.596.384.906	44.729.793.967
Doanh thu hoạt động xây dựng	836.845.067.006	845.290.238.323
Doanh thu hoạt động BĐS		4.151.906.432
Tổng	916.441.451.912	894.171.938.722
* Các khoản giảm trừ doanh thu	-	
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	916.441.451.912	894.171.938.722
2. Giá vốn	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
Giá vốn bán thành phẩm, hàng hóa và cung cấp	25.540.081.282	35.465.712.227
Giá vốn hoạt động xây dựng	837.462.157.499	801.532.587.987
Giá vốn hoạt động BĐS		671.498.792
Tổng	863.002.238.781	837.669.799.006

3. Doanh thu hoạt động tài chính - Chi phí tài chính	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
a/ Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	2.057.188.093	1.339.130.638
Tổng	2.057.188.093	1.339.130.638
b/ Chi phí tài chính		
Chi phí lãi vay	15.815.936.299	10.444.816.871
Trích lập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		42.968.719
Chi phí hoạt động tài chính khác	380.433.320	412.226.860
Tổng	16.196.369.619	10.900.012.450
4. Thu nhập khác	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình	11.635.685.500	10.333.602.055
Các khoản khác	2.730.234.334	1.237.571.339
Tổng	14.365.919.834	11.571.173.394
5. Chi phí khác	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
Chi phí khác	60.113.727	78.084.647
Tổng	60.113.727	78.084.647
6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
a/ Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	32.832.117.854	37.776.170.442
Chi phí nhân viên quản lý	19.196.412.732	17.117.829.566
Chi phí vật liệu quản lý và Công cụ	3.085.753.334	2.295.679.557
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.610.127.446	3.354.526.015
Thuế, phí và lệ phí	889.274.718	490.593.840
Chi phí dự phòng		9.611.649.407
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.288.277.562	1.430.435.763
Chi phí bằng tiền khác	4.762.272.062	3.475.456.294
b/ Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	-	-
- Các khoản chi phí bán hàng khác		
Tổng	32.832.117.854	37.776.170.442
7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
- Chi phí thuế thu nhập DN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	4.503.579.907	4.536.027.487
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	4.503.579.907	4.536.027.487

VIII - NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

I. BÁO CÁO BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Các thông tin về hoạt động kinh doanh hợp nhất của toàn Công ty theo từng đơn vị như sau :

- Các thông tin về hoạt động kinh doanh hợp nhất của toàn Công ty theo từng đơn vị như sau :

Khoản mục	Công ty Mẹ	Công ty CP ĐT và XD số 18.1	Công ty CP ĐT và XD số 18.3	Công ty CP ĐT và XD số 18.5	Công ty TNHH MTV ĐT&XD số 18.6	Công ty TNHH MTV ĐT&XD số 18.8	Điều chỉnh hợp nhất	Tổng Cộng
Tài sản								
Tài sản bộ phận	1.741.699.641.616	349.499.535.238	902.086.651.620	238.805.082.500	104.105.876.884	5.028.568.157	(311.261.833.409)	3.029.963.522.606
Đầu tư vào công ty liên kết	8.011.069.735	55.000.000.000						63.011.069.735
Tổng tài sản	1.749.710.711.351	404.499.535.238	902.086.651.620	238.805.082.500	104.105.876.884	5.028.568.157	(311.261.833.409)	3.092.974.592.341
Nợ phải trả								
Nợ phải trả bộ phận	1.291.877.594.870	319.056.383.693	787.390.548.469	197.449.834.182	93.470.136.319	146.109.000	(187.742.956.622)	2.501.647.649.911
Nợ phải trả không phân bổ								
Tổng nợ phải trả	1.291.877.594.870	319.056.383.693	787.390.548.469	197.449.834.182	93.470.136.319	146.109.000	(187.742.956.622)	2.501.647.649.911

- Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý

Khoản mục	Công ty CPĐT và XD số 18	Công ty CPĐT và XD số 18.1	Công ty CPĐT và XD số 18.3	Công ty CPĐT và XD số 18.5	Công ty TNHH MTV ĐT&XD số 18.6	Công ty TNHH MTV ĐT&XD số 18.8	Điều chỉnh hợp nhất	Tổng Cộng
Doanh thu bán hàng và dịch vụ	297.704.261.322	53.082.469.678	484.254.126.484	81.372.199.456	85.295.863.360		(85.267.468.388)	916.441.451.912
Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-	-			-	-
Doanh thu thuần	297.704.261.322	53.082.469.678	484.254.126.484	81.372.199.456	85.295.863.360		(85.267.468.388)	916.441.451.912
Doanh thu thuần từ BH và cung cấp cho các khách hàng	297.282.855.970	53.082.469.678	484.254.126.484	81.372.199.456	449.800.324		(85.267.468.388)	831.173.983.524
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ nội bộ	421.405.352			-	84.846.063.036			85.267.468.388
Tổng doanh thu thuần	297.704.261.322	53.082.469.678	484.254.126.484	81.372.199.456	85.295.863.360		(85.267.468.388)	916.441.451.912
Giá vốn hàng bán	277.811.277.198	52.726.073.812	455.232.019.608	80.616.307.726	81.884.028.825		(85.267.468.388)	863.002.238.781
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	19.892.984.124	356.395.866	29.022.106.876	755.891.730	3.411.834.535		-	53.439.213.131
Doanh thu hoạt động tài chính	1.093.759.642	1.601.857.605	3.158.404.928	306.097.973	1.536.629	18.037.170	(4.122.505.854)	2.057.188.093
Chi phí tài chính	9.727.761.163	1.987.627.265	6.633.660.162	194.964.758	1.297.779.933		(3.645.423.662)	16.196.369.619
Lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh		-	-	-	-		270.990.549	270.990.549
Chi phí quản lý doanh nghiệp	6.481.576.169	3.946.281.241	17.043.227.766	3.887.945.717	1.410.819.861	62.267.100	-	32.832.117.854
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	4.777.406.434	(3.975.655.035)	8.503.623.876	(3.020.920.772)	704.771.370	(44.229.930)	(206.091.643)	6.738.904.300
Lợi nhuận khác	24.942.244	8.897.078.545	858.646.949	4.528.056.420	(2.918.051)		-	14.305.806.107
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	4.802.348.678	4.921.423.510	9.362.270.825	1.507.135.648	701.853.319	(44.229.930)	(206.091.643)	21.044.710.407
Chi phí thuế TNDN hiện hành	941.212.622	1.029.705.896	1.965.711.503	425.995.663	140.954.223		-	4.503.579.907
Kết quả kinh doanh theo đơn vị	3.861.136.056	3.891.717.614	7.396.559.322	1.081.139.985	560.899.096	(44.229.930)	(206.091.643)	16.541.130.500

2. Thông tin khác

2.1 - Giao dịch với các nhân sự chủ chốt

		Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến 30/06/2022 (VNĐ)	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến 30/06/2021 (VNĐ)
Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc và Ban kiểm soát		2.610.639.000	1.882.507.000
- Thù lao của HĐQT		356.000.000	
Nguyễn Xuân Hưng	Chủ tịch HĐQT	236.000.000	
Đặng Văn Giang	Thành viên HĐQT	30.000.000	
Bùi Thanh Tuyên	Thành viên HĐQT	30.000.000	
Nguyễn Ngọc Chung	Thành viên HĐQT	30.000.000	
Trịnh Việt Dũng	Thành viên HĐQT	30.000.000	
- Thù lao của Ban kiểm soát		290.000.000	
Lưu Bá Thái	Trưởng ban kiểm soát	148.000.000	
Bùi Công Phách	Thành viên ban kiểm soát	56.000.000	
Thân Thị Len	Thành viên ban kiểm soát	56.000.000	
Nguyễn Ngọc Lan	Thành viên ban kiểm soát	30.000.000	
- Lương của Ban giám đốc		1.964.639.000	
Bùi Thanh Tuyên	Tổng giám đốc	253.000.000	
Nguyễn Hữu Nghĩa	Phó tổng giám đốc	196.800.000	
Nguyễn Ngọc Chung	Phó tổng giám đốc	178.185.000	
Dương Quốc Khánh	Phó tổng giám đốc	227.885.000	
Hà Hồng Quang	Phó tổng giám đốc	219.195.000	
Ngô Văn Nam	Phó tổng giám đốc	202.200.000	
Đặng Long Diệp	Phó tổng giám đốc	203.250.000	
Nguyễn Thị Kim Xinh	Phó tổng giám đốc	203.700.000	
Nguyễn Xuân Hưng	Phó tổng giám đốc	80.924.000	
Phùng Văn Thanh	Phó tổng giám đốc	199.500.000	

2.2 - Giao dịch với các bên liên quan

		Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến 30/06/2022 (VNĐ)	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến 30/06/2021 (VNĐ)
<u>Giao dịch bán hàng</u>		20.624.613.874	
Công ty CP thủy điện Nậm So 1	Khối lượng Công ty liên kết	20.624.613.874	
<u>Giao dịch mua hàng</u>		28.384.649.708	31.560.924.190
Công ty CPĐT và XD số 18.7	Công ty liên kết	28.384.649.708	31.560.924.190
	Khối lượng	27.894.679.766	31.283.403.997
	Khác	489.740.270	274.760.000
	Lãi vay	229.672	2.760.193
<u>Các khoản phải thu</u>		52.492.662.169	53.230.032.629
Tổng công ty LICOGI - CTCP		51.886.004.711	51.082.491.357
	Khối lượng Công ty góp vốn	35.738.124.711	34.934.611.357
	Trả trước cho người bán	16.147.880.000	16.147.880.000
Công ty CP thủy điện Nậm So 1	Công ty liên kết	14.028.250.971	
	Khối lượng	14.028.250.971	
Công ty CPĐT và XD số 18.7	Công ty liên kết	606.657.458	2.147.541.272
	Khối lượng	290.017.770	
	Phải thu khác	316.639.688	2.147.541.272
<u>Các khoản phải trả</u>		78.054.182.767	47.414.438.938
Công ty CPĐT và XD số 18.7	Khối lượng Công ty liên kết	77.900.611.371	47.388.932.237
	Phải trả khác	153.571.396	25.506.701

3 - Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn	Đơn vị tính	Kỳ hoạt động từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Kỳ hoạt động từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
Cơ cấu tài sản			
Tài sản dài hạn/Tổng số tài sản	%	14,75	17,86
Tài sản ngắn hạn/Tổng số tài sản	%	85,25	82,14
Cơ cấu nguồn vốn			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	80,88	80,28
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	19,12	19,72
Khả năng thanh toán			
Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	1,05	1,02
Khả năng thanh toán nợ đến hạn	Lần	1,46	1,29
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0,02	0,02
Tỷ suất sinh lời			
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế / doanh thu thuần	%	2,30	2,25
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / doanh thu thuần	%	1,14	1,12
Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	0,68	0,75
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	%	0,34	0,37
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu	%	1,77	1,90

Người lập biểu



Bùi Thị Thuần

Kế toán trưởng



Đỗ Thị Nhung

Ngày 30 tháng 07 năm 2022



Tổng Giám đốc

Bùi Thanh Tuyên

CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: GT2HN/22-21/L18
(V/v: Giải trình KQKD quý
2/2022 so với quý 2/2021)

Hà Nội, ngày 01 tháng 08 năm 2022

BẢN GIẢI TRÌNH
KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT QUÝ 2/2022

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội
- Quý vị cổ đông

Tên tổ chức niêm yết: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Mã CK: L18

Địa chỉ trụ sở: Số 471, Đường Nguyễn Trãi, Quận Thanh Xuân, Hà Nội.

Theo số liệu báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh hợp nhất toàn Công ty quý 2 năm 2022 như sau:

vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Quý 2/2022	Quý 2/2021	Chênh lệch
Tổng doanh thu và thu nhập	573.608,11	442.931,72	+130.676,39
Tổng chi phí	561.693,06	432.152,29	+129.540,77
Lợi nhuận sau thuế TNDN	11.915,05	10.779,43	+1.135,62

Kết quả kinh doanh: Lợi nhuận sau thuế TNDN Quý 2/2022 tăng 10.5% tương đương 1.135,62 triệu đồng so với Quý 2/2021. nguyên nhân là:

+Doanh thu và thu nhập Quý 2/2022 tăng 130.676,39 triệu đồng so với Quý 2/2021 tương đương hơn 29,5%.

+Ngoài ra, công ty cũng tiết giảm được chi phí quản lý so với cùng kỳ năm ngoài.

Trên đây là những nguyên nhân tăng lợi nhuận sau thuế của Công ty CPĐT và XD số 18 trong báo cáo Hợp nhất quý 2/2022.

Xin trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như kính gửi
- Lưu Phòng TC-KT
- Lưu bộ phận CBTT



KẾ TOÁN TRƯỞNG
Đỗ Thị Nhung